

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PMB)

CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc

Ngày 31/12/2024	9,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.1%	-5.1%	-

DT thuần 2024
2,153
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.00 0.3%

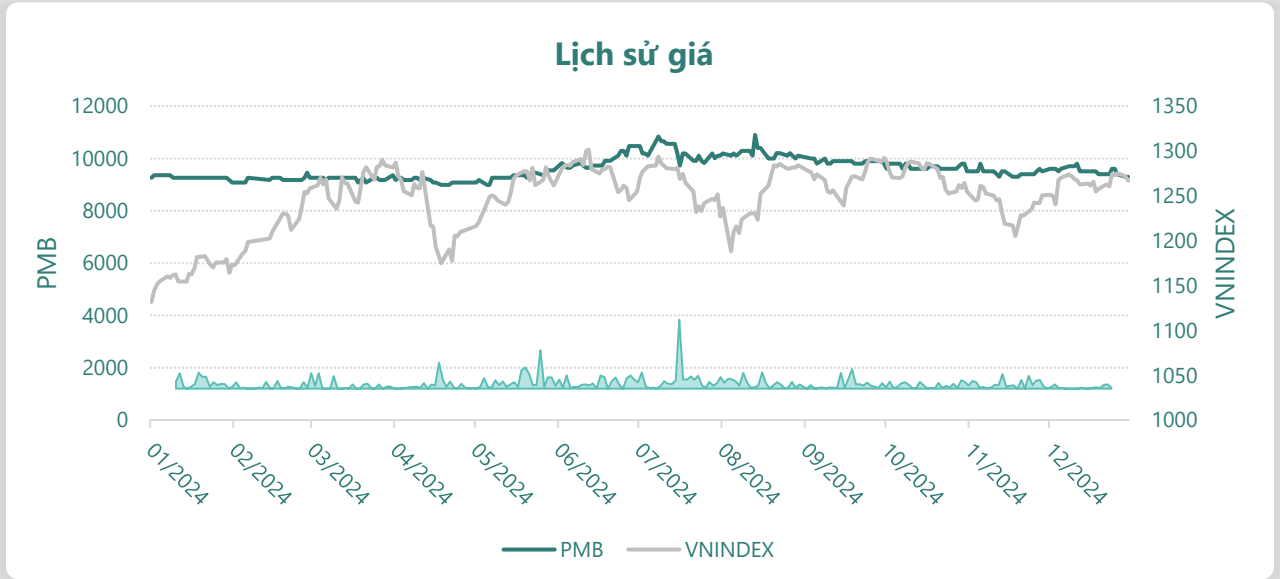
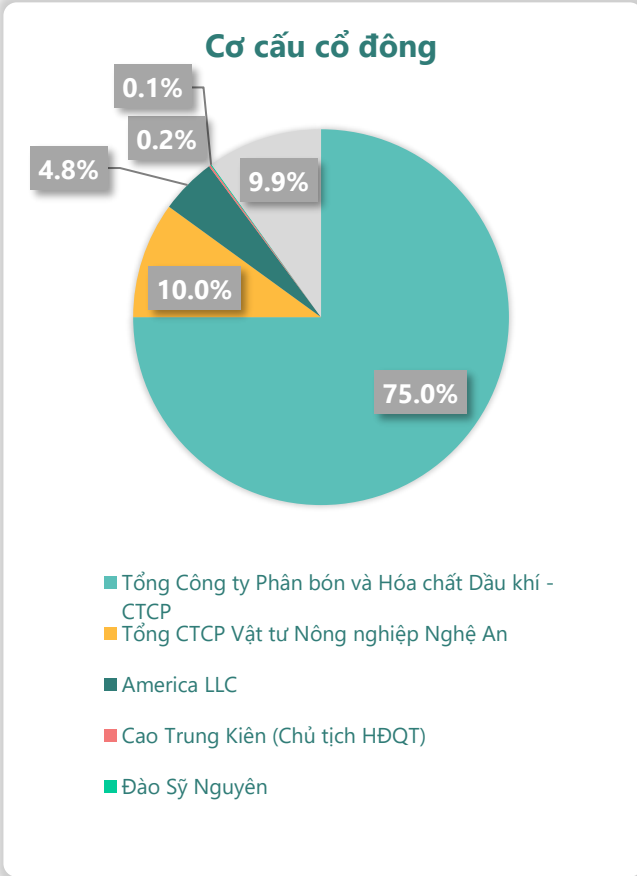
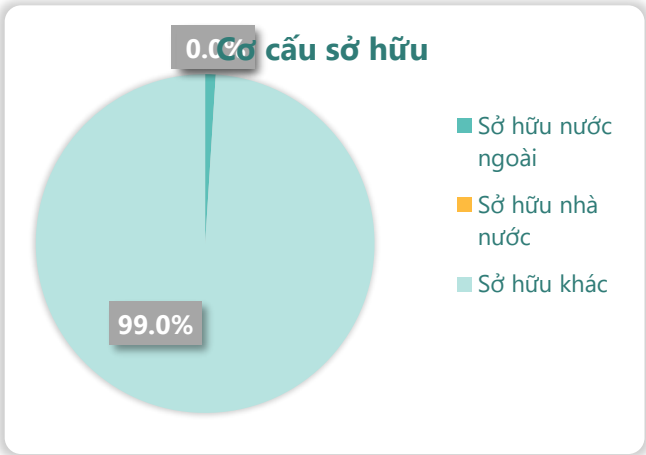
LN thuần 2024
4.75
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.84 -15.0%

LN sau thuế 2024
9.90
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.57 56.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
0.6%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE 2024
6.9%
YoY: +/-▲ 2.7%

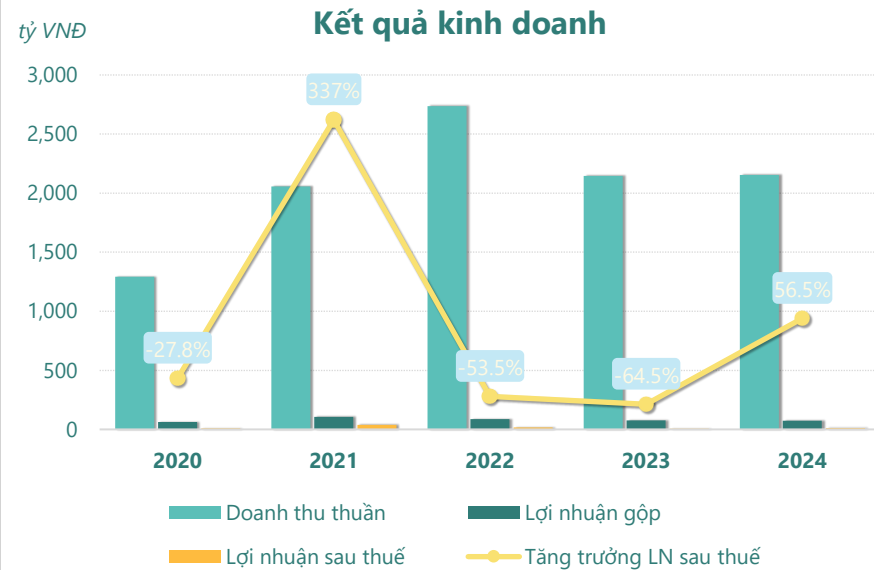
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,988 - 10,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	112
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,180
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	0.48
EPS	825
P/E	11.3



Kết quả kinh doanh **PMB** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **2,153** tỷ đồng **tăng 0.32%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 56.5%** đạt **9.90** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.91%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

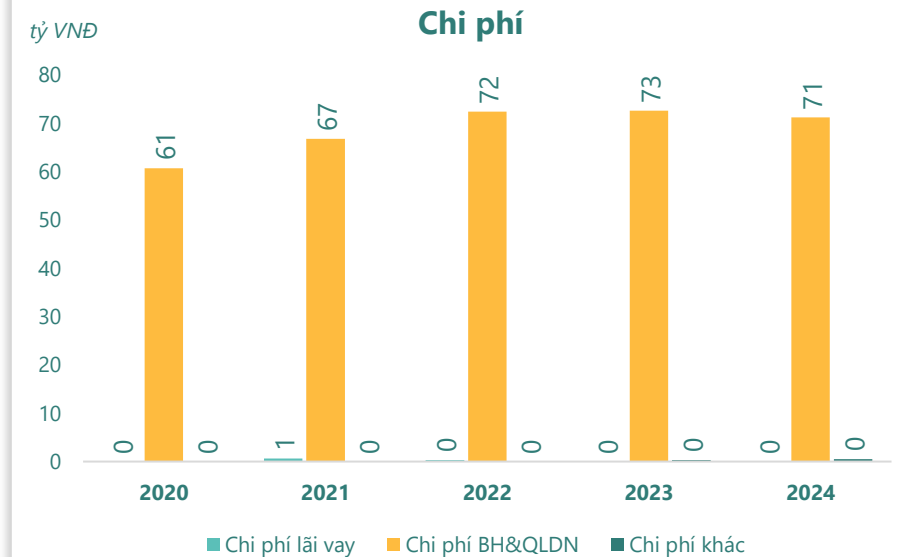
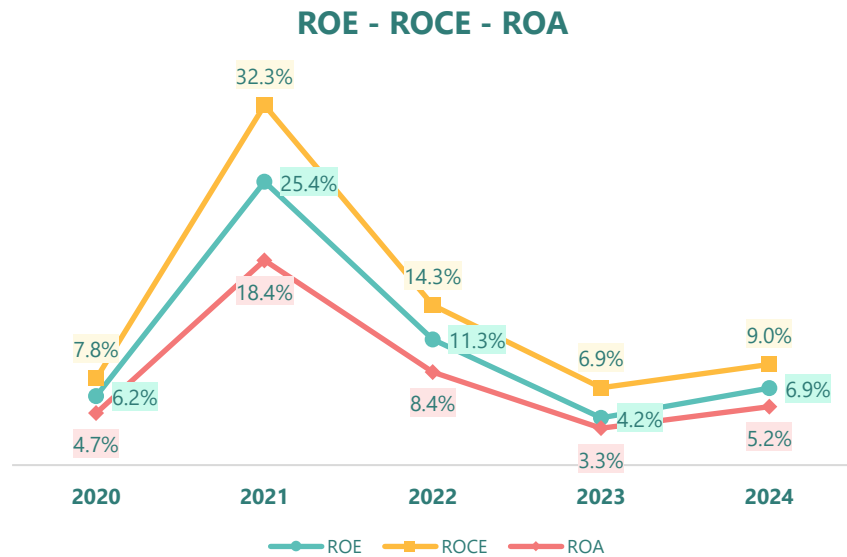
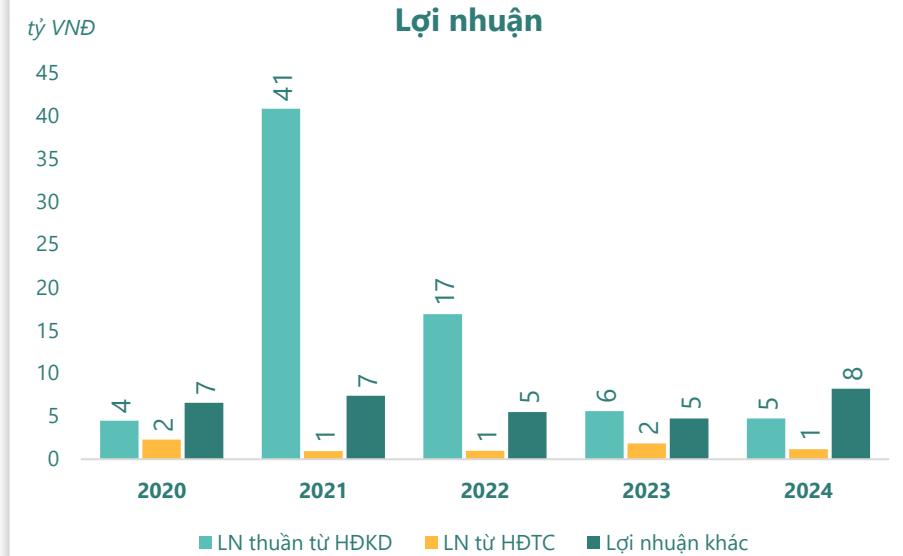
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, PMB có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **4.75** tỷ đồng, **giảm đi 0.84** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (14.49 tỷ đồng) là 9.74 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

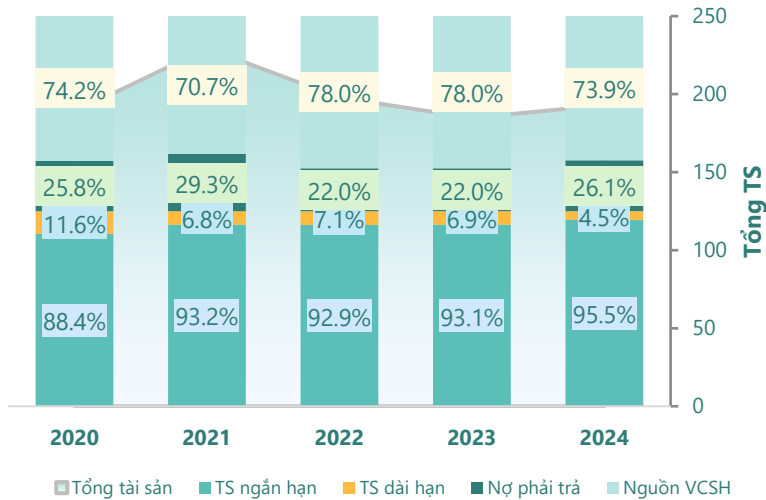
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.01** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **71.23** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.48** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của PMB năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **6.91%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

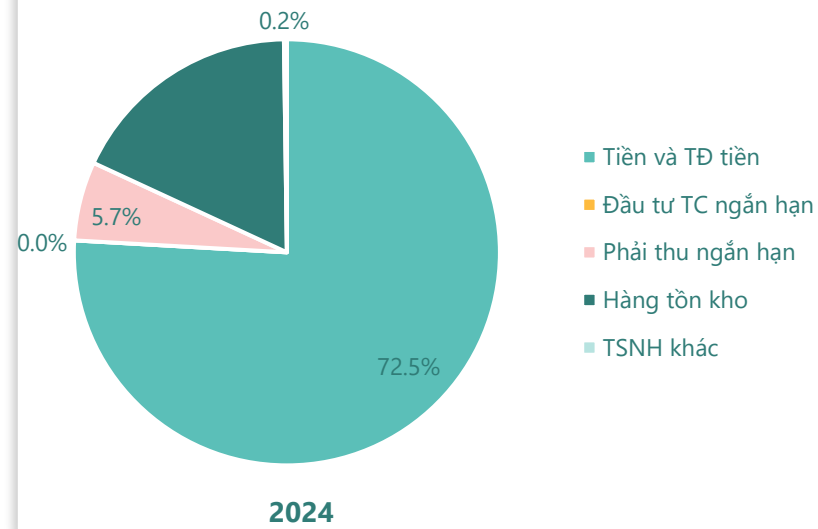
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PMB** năm 2024 tăng trưởng **4.28%** so với năm trước, đạt **192.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 95.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 73.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

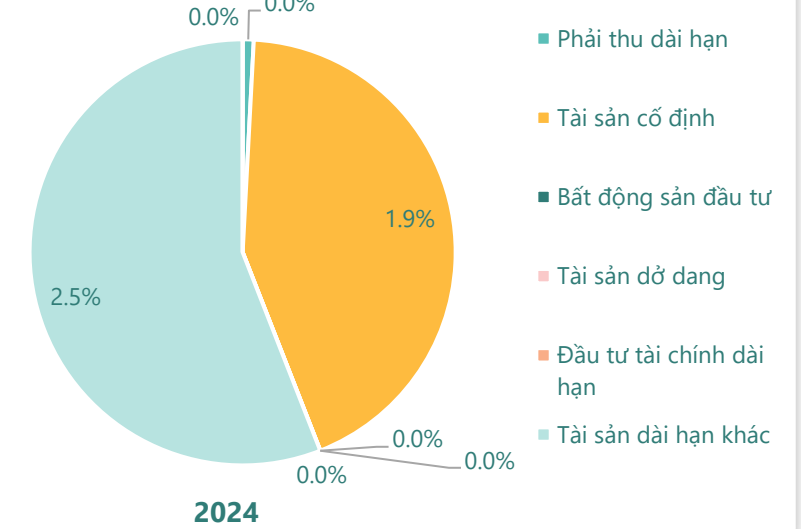
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PMB đạt **184.3** tỷ đồng, tăng trưởng **7.01%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **95.5%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **72.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 17.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

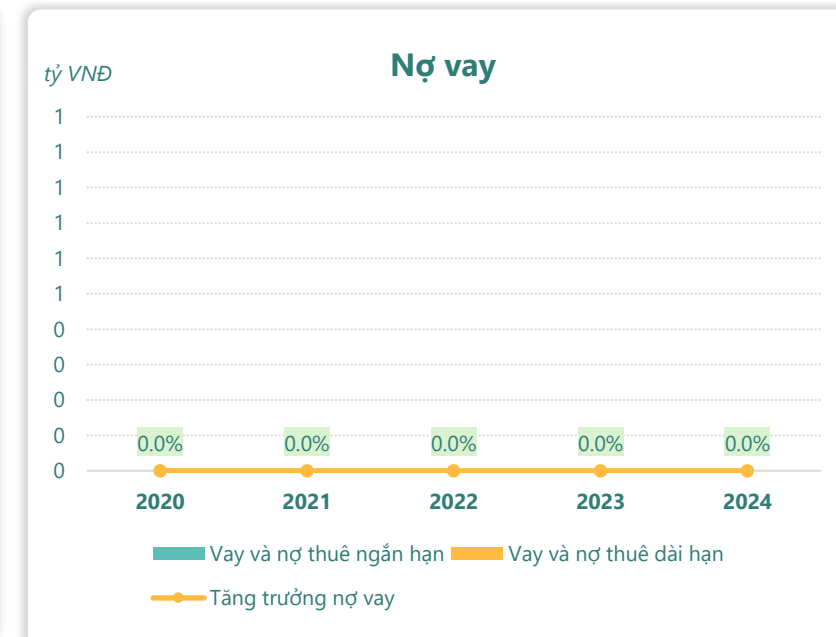
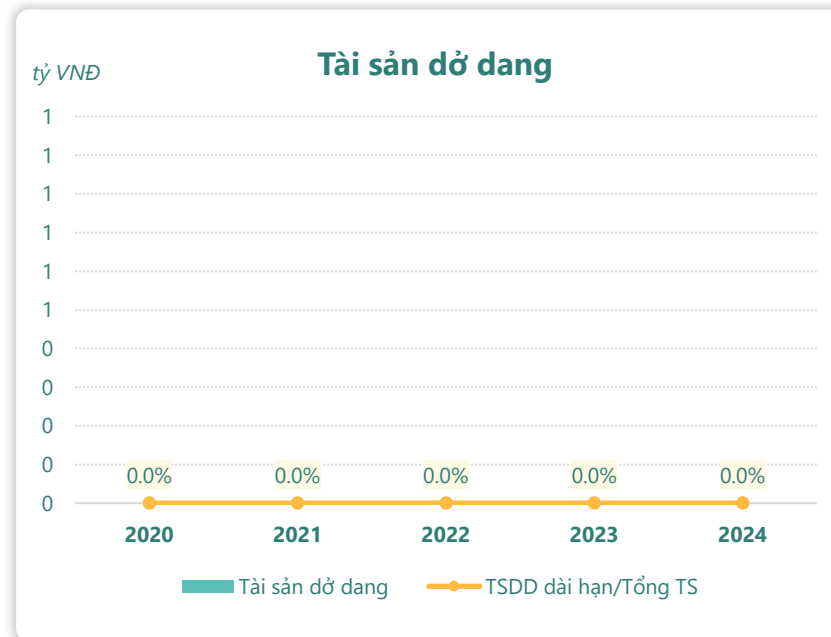
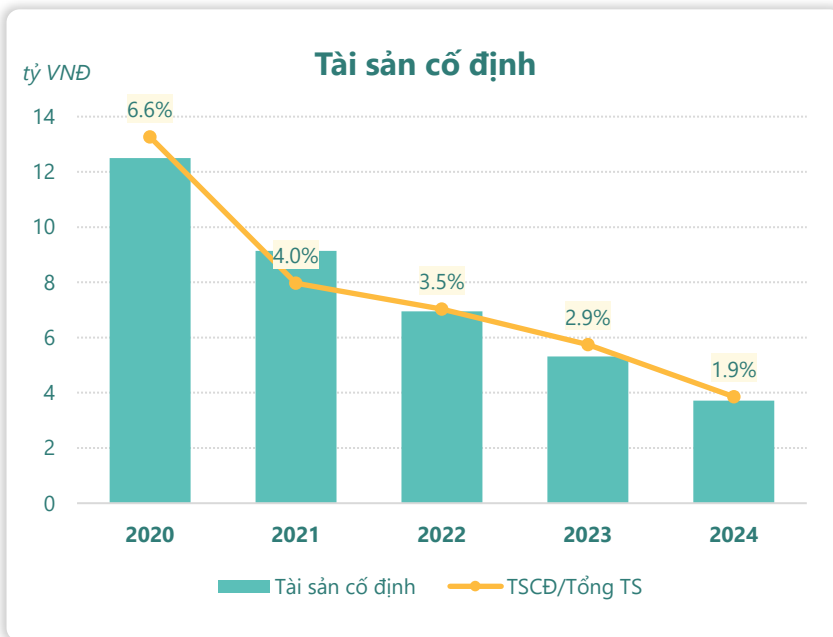
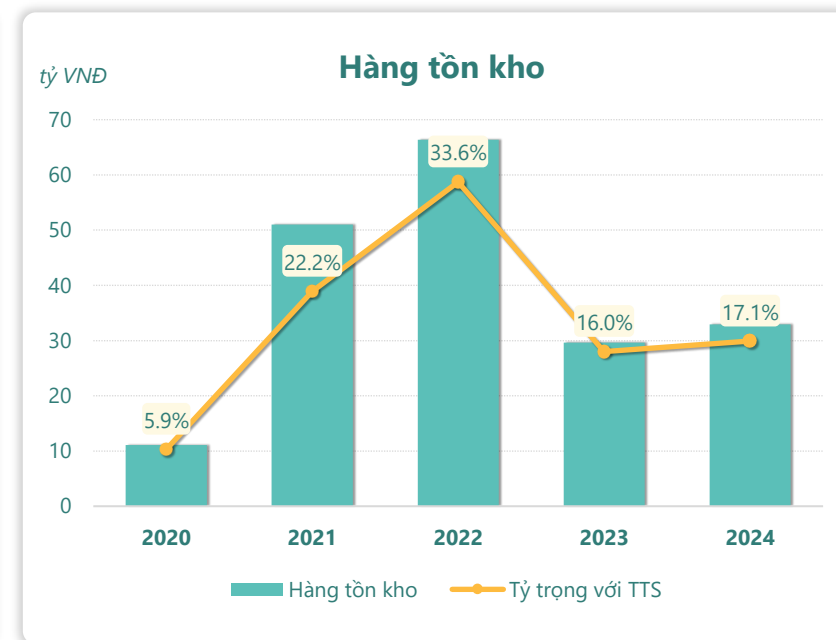
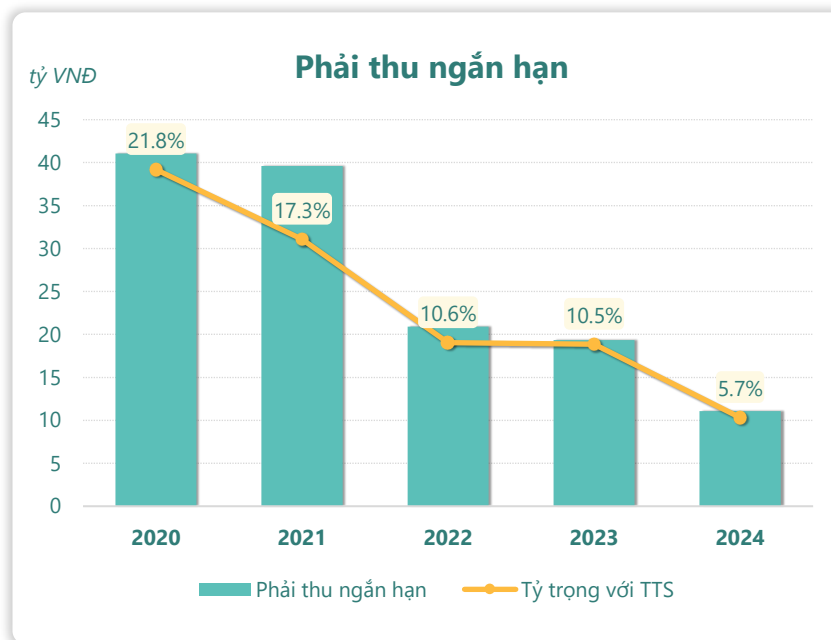
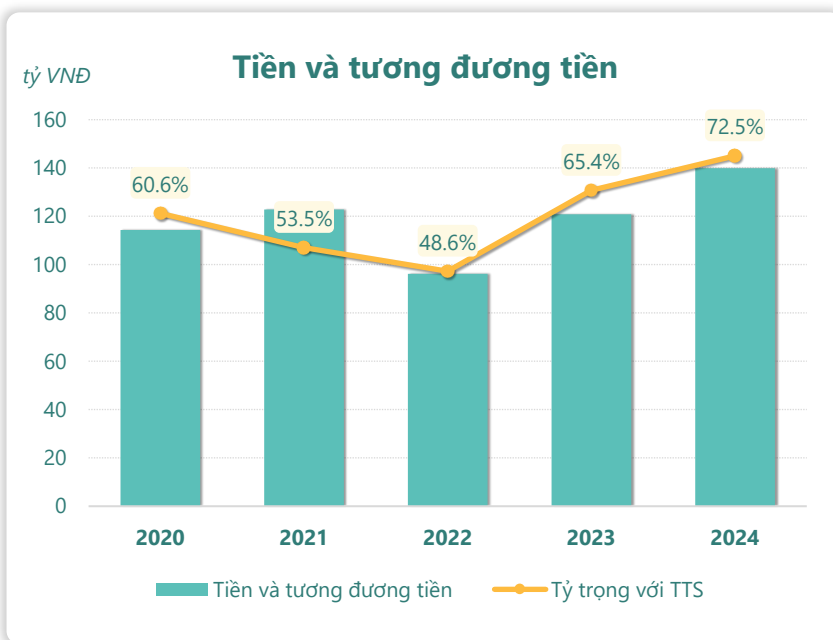


Tài sản dài hạn đạt **8.60** tỷ đồng giảm **32.6%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **4.46%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **2.50%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 1.93%.

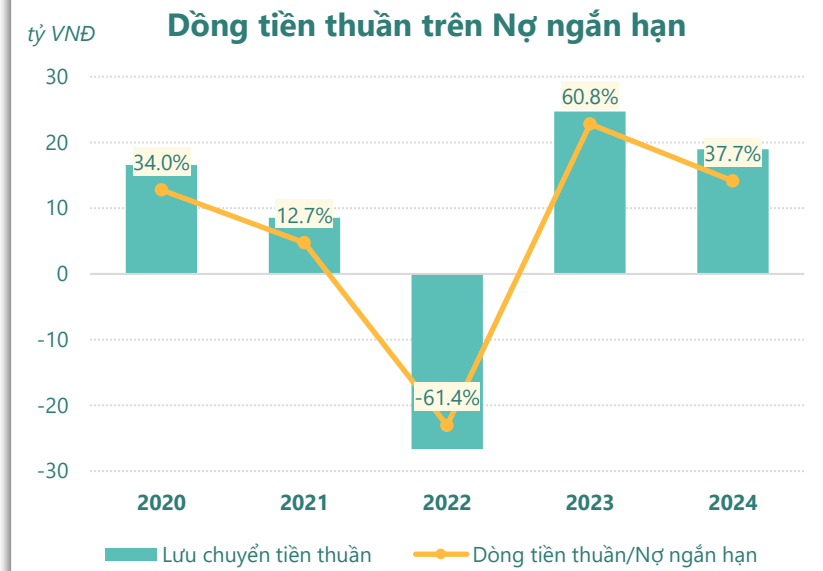
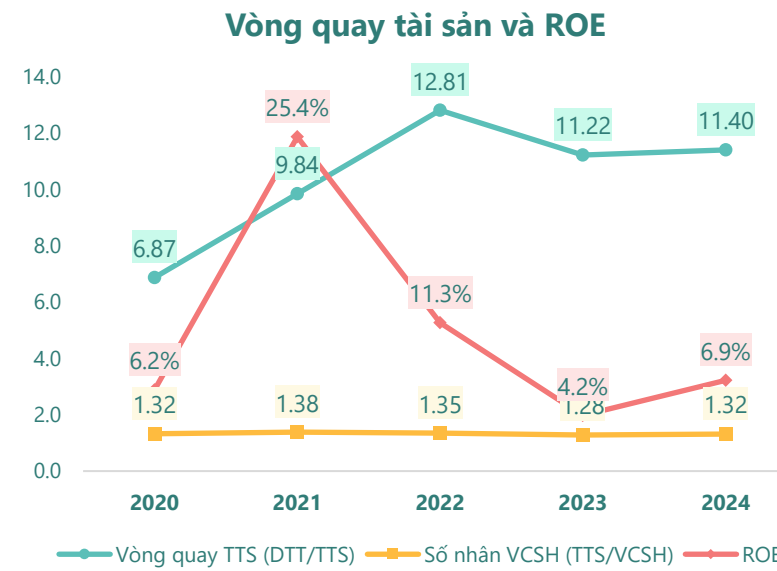
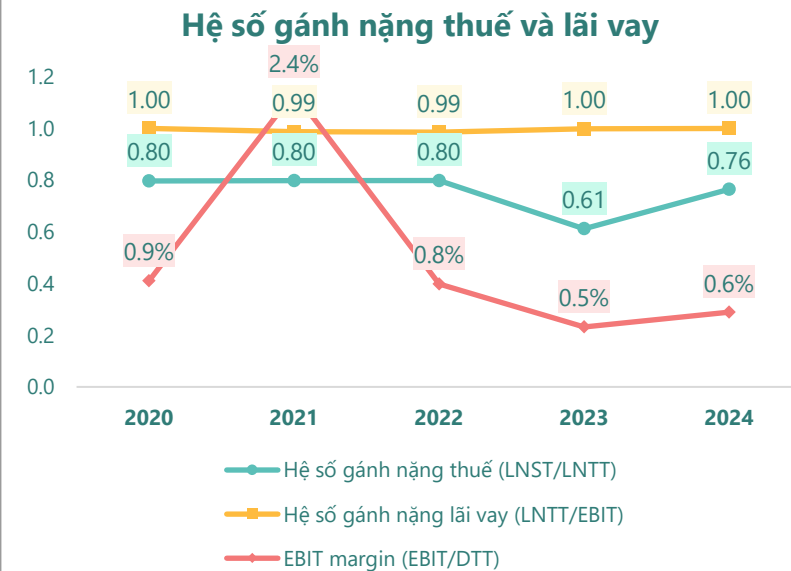
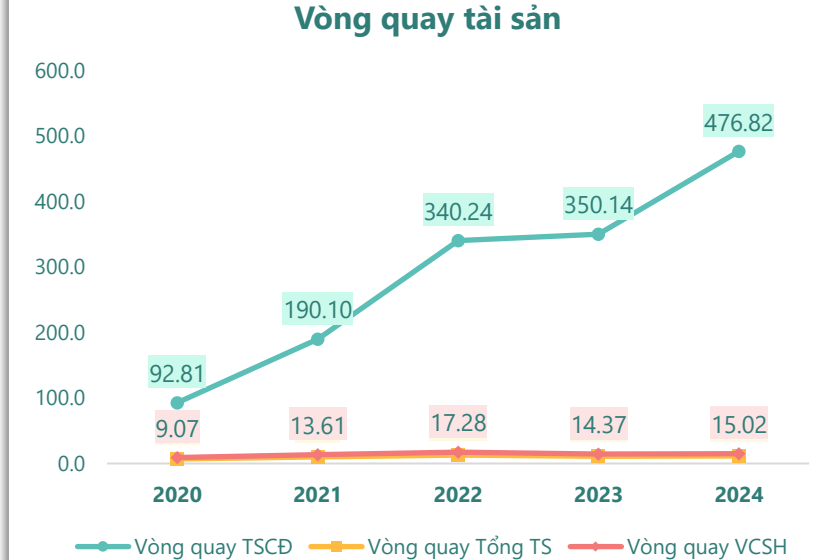
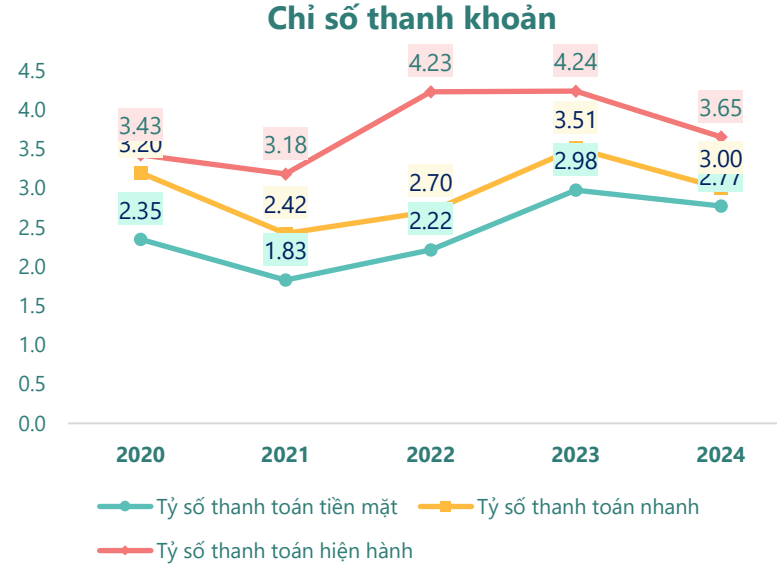
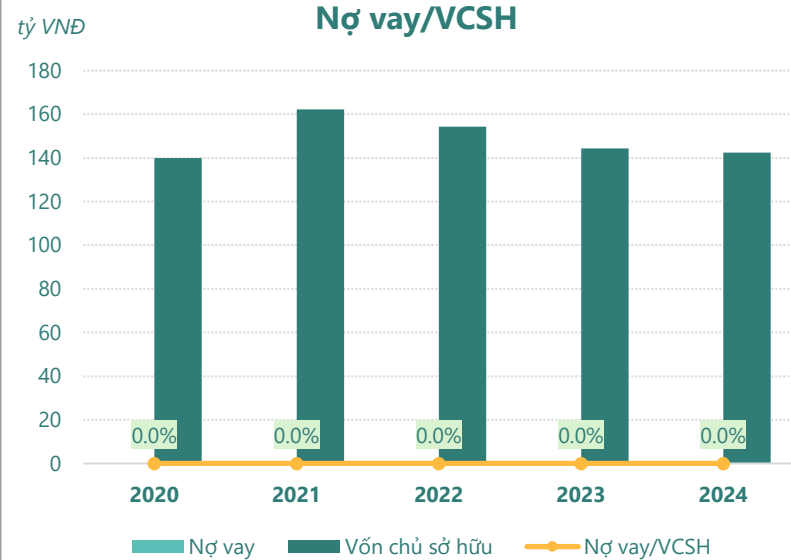
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,056	2,736	2,146	2,153
Giá vốn hàng bán	1,950	2,647	2,070	2,079
Lợi nhuận gộp	107	88.3	76.3	74.8
Doanh thu HĐTC	1.57	1.33	1.88	1.19
Chi phí TC	0.63	0.33	0.02	0.01
Chi phí lãi vay	0.63	0.33	0.02	0.01
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	51.5	55.9	56.1	55.5
Chi phí QLDN	15.3	16.5	16.5	15.7
LN thuần từ HĐKD	40.8	16.9	5.59	4.75
Lợi nhuận khác	7.39	5.48	4.76	8.21
LN trước thuế	48.2	22.4	10.3	13.0
Lợi nhuận sau thuế	38.4	17.8	6.33	9.90
LNST của CĐ cty mẹ	38.4	17.8	6.33	9.90

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.6	-6.12	38.8	29.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.32	-0.14	0.28	-0.82
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.40	-20.4	-14.4	-9.60
Tiền đầu kỳ	114	123	96.2	121
Lưu chuyển tiền thuần	8.54	-26.7	24.7	19.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	123	96.2	121	140

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	229	198	185	193
Tài sản ngắn hạn	214	184	172	184
Tiền và tương đương tiền	123	96.2	121	140
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	39.6	20.9	19.4	11.1
Hàng tồn kho	51.0	66.3	29.6	32.9
Tài sản ngắn hạn khác	0.33	0.24	2.34	0.41
Tài sản dài hạn	15.6	14.1	12.8	8.60
Phải thu dài hạn	0.07	0.07	0.07	0.07
Tài sản cố định	9.13	6.95	5.31	3.72
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	6.42	7.06	7.37	4.81
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	67.2	43.4	40.6	50.4
Nợ ngắn hạn	67.2	43.4	40.6	50.4
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	13.2	4.76	2.92	17.6
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	162	154	144	142
Vốn chủ sở hữu	162	154	144	142
Vốn điều lệ	120	120	120	120
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0